SỞ Y TẾ SƠN LA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 89 /BCB-BVĐK

Yên Châu, ngày 16 tháng 5 năm 2025

BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Sơn La

- Tên cơ sở công bố: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN YÊN CHÂU**

- Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 171/SYTSL-GPHĐ, do Sở Y tế Sơn La, cấp ngày 07/9/2015. Quyết định số 470/QĐ-SYT ngày 23/8/2024 của Sở Y tế tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động do thay đổi quy mô hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu.

- Địa chỉ: Tiểu khu 5, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: BSCKI: Hoàng Thị Anh

- Website: https://benhvienyenchau.vn/

- Điện thoại liên hệ: 0212.3840.115;

- Email: bvdkyc@gmail.com

- Căn cứ Nghị định số 111 /2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, cơ sở công bố đã đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo thực hành:

- Điều dưỡng
- Hộ sinh
- Bác sĩ chuyên khoa I
- Bác sĩ y khoa

(Chi tiết trong Phụ lục 1)

2. Trình độ đào tạo thực hành:

- Sau đại học

- Đại học

- Cao đẳng

3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa:

- 5 Học viên Bác sĩ chuyên khoa I

- 5 Học viên Bác sĩ y khoa

- 10 Học viên hệ đại học Điều dưỡng;

- 15 Học viên hệ cao đẳng Điều dưỡng;

- 5 Học viên hệ đại học Hộ sinh;

- 5 Học viên hệ cao đẳng Hộ sinh;

4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu (Phụ lục 2)

5. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc ghế răng tại mỗi khoa phòng (Phụ lục 3).

6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành (Phụ lục 4) .

(Có tài liệu gửi kèm theo Bản công bố)

Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Châu cam kết:

- Đảm bảo đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực theo quy định.

- Tổ chức đào tạo thực hành theo chương trình và quy định của Bộ Y tế.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ sở đào tạo để nâng cao chất lượng thực hành.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Kính đề nghị Sở Y tế tỉnh Sơn La xem xét, phê duyệt và đăng tải thông tin theo quy định./.

Nơi nhận:
- Sở Y tế tỉnh Sơn La;
- Các cơ sở đào tạo có liên quan;
- Lưu: VT, TCHC.

qd dieu chinh gphd bvdk yen chau.pdf

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KCB.pdf

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH SƠN LA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN YÊN CHÂU

BSCKII. Lê Thái Hà

SỞ Y TẾ SƠN LA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

I. TRÌNH SAU ĐẠI HỌC

STT	Mã đào tạo	Ngành/Chuyên ngành	Môn học/Học phần	Nội dung thực hành	Khoa/Đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD (≤10 học viên/giảng viên)	Số giường tại khoa đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo giường (Giường × 3)	Số lượng có thể nhận thêm (Tối đa theo NGD hoặc giường, chọn số nhỏ hơn)
KHOA NỘI - NHI										
1	SDH-01	Bác sĩ Chuyên khoa I	Nội khoa	Khám, lương giá, chẩn đoán và điều trị bệnh nhân nội khoa	Khoa Nội - Nhi	1	15	67	201	5
KHOA NGOẠI TỔNG HỢP										
2	SDH-02	Bác sĩ Chuyên khoa I	Ngoại khoa	Khám, lương giá, chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	1	15	45	135	5

II. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

STT	Mã đào tạo	Ngành/Chuyên ngành	Môn học/Học phần	Nội dung thực hành	Khoa/Đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD (≤10 học viên/giảng viên)	Số giường tại khoa đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo giường (Giường × 3)	Số lượng có thể nhận thêm (Tối đa theo NGD hoặc giường, chọn số nhỏ hơn)
KHOA NỘI - NHI										
1	DH-01	Bác sĩ y khoa	Nội khoa	Khám, lương giá, chẩn đoán và điều trị bệnh nhân nội khoa	Khoa Nội - Nhi	1	15	67	201	5
2	DH-02	Điều dưỡng	Thực hành kỹ năng điều dưỡng cơ sở	Thực hành kỹ thuật chăm sóc sức khỏe người bệnh	Khoa Nội - Nhi	1	15	67	201	10
3	DH-03	Điều dưỡng	Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh nội khoa	Thực hành theo quy trình người bệnh nội khoa	Khoa Nội - Nhi	1	15	67	201	10
4	DH-04	Điều dưỡng	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Chăm sóc người bệnh ≥ 60 tuổi	Khoa Nội - Nhi	1	15	67	201	10
5	DH-05	Điều dưỡng	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Chăm sóc người bệnh tại cộng đồng	Khoa Nội - Nhi	1	15	67	201	10

6	DH-06	Điều dưỡng	Chăm sóc bệnh nhi	Thực hành điều dưỡng nhi khoa	Khoa Nội - Nhi	1	15	67	201	10
7	DH-07	Điều dưỡng	Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em	Thực hành theo quy trình chăm sóc sức khỏe trẻ em	Khoa Nội - Nhi	1	15	67	201	10
KHOA NGOẠI TỔNG HỢP										
8	DH-08	Bác sĩ y khoa	Ngoại khoa	Khám, lương giá, chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	1	15	45	135	5
9	DH-09	Điều dưỡng	Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa	Thực hành theo quy trình người bệnh ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	1	15	45	135	10
10	DH-10	Điều dưỡng	Thực hành điều dưỡng ngoại khoa	Thực hành theo quy trình chăm sóc hậu phẫu	Khoa Ngoại tổng hợp	1	15	45	135	10
11	DH-11	Điều dưỡng	Điều dưỡng ngoại khoa nâng cao	Thực hành theo quy trình người bệnh ngoại khoa chuyên sâu	Khoa Ngoại tổng hợp	1	15	45	135	10
KHOA PHỤ SẢN										
12	DH-12	Hộ sinh	Chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh	Thực hành theo quy trình chăm sóc sản phụ, trẻ sơ sinh	Khoa Phụ sản	1	10	18	54	5

13	DH-13	Hộ sinh	Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình	Thực hành chăm sóc sức khỏe	Khoa Phụ sản	1	10	18	54	5
KHOA CẤP CỨU - HỒI SỨC TÍCH CỰC - CHỐNG ĐỘC										
14	DH-14	Điều dưỡng	Hồi sức cấp cứu	Thực hành quy trình cấp cứu nội khoa	Khoa Cấp cứu - HSTC - Chống độc	1	15	13	39	10
15	DH-15	Điều dưỡng	Chăm sóc người bệnh hồi sức tích cực	Thực hành điều dưỡng người bệnh nặng	Khoa Cấp cứu - HSTC - Chống độc	1	15	13	39	10

III. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

STT	Mã đào tạo	Ngành/Chuyên ngành	Môn học/Học phần	Nội dung thực hành	Khoa/Đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD (≤15 học viên/giảng viên)	Số giường tại khoa đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo giường (Giường × 3)	Số lượng có thể nhận thêm (Tối đa theo NGD hoặc giường, chọn số nhỏ hơn)
KHOA NỘI - NHI										
1	CD-01	Điều dưỡng	Thực hành kỹ năng điều dưỡng cơ sở	Thực hành kỹ thuật chăm sóc sức khỏe người bệnh	Khoa Nội tổng hợp	1	15	67	201	10

2	CD-02	Điều dưỡng	Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh nội khoa	Thực hành theo quy trình người bệnh nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	1	15	67	201	10
3	CD-03	Điều dưỡng	Chăm sóc bệnh nhi	Thực hành điều dưỡng nhi khoa	Khoa Nhi	1	15	67	201	10
KHOA NGOẠI TỔNG HỢP										
4	CD-04	Điều dưỡng	Thực hành điều dưỡng ngoại khoa	Thực hành chăm sóc người bệnh ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	1	15	45	135	10
5	CD-04	Điều dưỡng	Thực hành điều dưỡng ngoại khoa	Thực hành theo quy trình chăm sóc hậu phẫu	Khoa Ngoại tổng hợp	1	15	45	135	10
KHOA PHỤ SẢN										
6	CD-06	Hộ sinh	Chăm sóc thai kỳ và sau sinh	Thực hành theo quy trình hộ sinh cơ bản	Khoa Phụ sản	1	10	18	54	5
7	CD-07	Hộ sinh	Chăm sóc bà mẹ sau sinh	Thực hành hỗ trợ sau sinh và nuôi con bằng sữa mẹ	Khoa Phụ sản	1	10	18	54	5
KHOA CẤP CỨU - HỒI SỨC TÍCH CỰC - CHỐNG ĐỘC										
8	CD-08	Điều dưỡng	Chăm sóc người bệnh cấp cứu	Thực hành kỹ thuật sơ cứu, hồi sức	Khoa Cấp cứu - HSTC - Chống độc	1	15	13	39	10

9	CD-9	Điều dưỡng	Điều dưỡng chăm sóc người bệnh hồi sức	Thực hành chăm sóc người bệnh nặng	Khoa Cấp cứu- HSTC - Chống độc	1	15	13	39	10

SỞ Y TẾ SƠN LA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 16 tháng 5 năm 2025

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH TẠI KHOA/BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN YÊN CHÂU SỐ LƯỢNG GIƯỜNG/GHẾ RĂNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH

(Phụ lục này được trình bày theo từng trình độ/ngành/môn học, học phần/ tín chỉ)

(Chi tiết theo danh sách từng người giảng dạy để minh chứng cho số lượng tại cột số 8 ở Phụ lục 1)

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú…	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Số CCHN	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Chứng chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Lò Thị Kim Thoa	BSCKI	Nội khoa	0004802/ CCHN BS Thoa.pdf	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	8 năm	Lò Thị Kim Thoa.pdf	Phương pháp dạy học lâm sàng cho người giảng dạy thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe	Khoa Nội - Nhi	67

2	Lê Hải Việt	BSCKI	Ngoại khoa	006716/ CCHN 9.1 BS Việt.pdf	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	19 năm	Lê Hải Việt.pdf	Phương pháp dạy học lâm sàng cho người giảng dạy thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe	Khoa Ngoại tổng hợp	45
3	Trần Thị Vân	Đại học	Hộ sinh	000157/ CCHN Hộ sinh Vân.pdf	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản-Phụ-KHHGĐ	30 năm	Trần Thị Vân.pdf	Phương pháp dạy học lâm sàng cho người giảng dạy thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe	Khoa Phụ sản	18
4	Lò Minh Thuyết	Đại học	Điều dưỡng	000677/ SL-CCHN ĐD Thuyết.pdf	Điều dưỡng Gây mê – Hồi sức	14 năm	Lò Minh Thuyết.pdf	Phương pháp dạy học lâm sàng cho người giảng dạy thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe	Khoa Ngoại tổng hợp	45

5	Phan Thị Trang	Đại học	Điều dưỡng	006699/ CCHN ĐD Phan Trang.pdf	Thực hiện theo Thông tư số 26/2015/TTLTB YT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hộ sinh	12 năm	Phan thị Trang.pdf	Phương pháp dạy học lâm sàng cho người giảng dạy thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe	Khoa Cấp cứu – HSTC – Chống độc	13
6	Mè Thị Thu Hương	Đại học	Điều dưỡng	00673/S L-CCHN ĐD Mè Hương.pdf	Thực hiện theo Thông tư số 26/2015/TTLTB YT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hộ sinh	13 năm	Mè thu hương.pdf	Phương pháp dạy học lâm sàng cho người giảng dạy thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe	Khoa Nội - Nhi	67

SỞ Y TẾ SƠN LA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 16 tháng 5 năm 2025

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH

Các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh

TT	Khoa, phòng	Giường kế hoạch	Ghế răng
1	Khoa Ngoại tổng hợp	45	-
2	Khoa Nội - Nhi	67	-
3	Khoa Phụ sản	18	-
5	Khoa cấp cứu - Hồi sức tích cực - Chống độc	13	-
	Tổng	**143**	-

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC

CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu
2. Địa chỉ: Tiểu khu 5, Thị trấn huyện Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La;
3. Điện thoại: 02123.840.115
4. Email: bvdkyc@gmail.com
5. Website: http://benhvienyenchau.vn
6. Quy mô: 200 giường bệnh
7. Hạng: II
8. Số lượng khoa, phòng: 14 gồm:

Các phòng chức năng: 04

1. Phòng Tổ chức hành chính
2. Phòng Kế hoạch tổng hợp
3. Phòng Điều dưỡng
4. Phòng Tài chính kế toán

Các khoa lâm sàng: 07

1. Khoa Khám bệnh - Liên chuyên khoa
2. Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - Chống độc
3. Khoa Nội - Nhi
4. Khoa Truyền Nhiễm
5. Khoa Y học cổ truyền - Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng
6. Khoa Phụ sản
7. Khoa Ngoại tổng hợp

Các khoa cận lâm sàng: 03

1. Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh
2. Khoa Dược - Vật tư thiết bị y tế
3. Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn

B. BẢN KÊ KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT

I. Phần kê khai về cơ sở vật chất:

Tổng mặt bằng:

- Tổng diện tích mặt bằng: 10.562,8 m^2;

- Tổng diện tích xây dựng sử dụng: 10.428 m^2

Cơ sở vật chất 12 tòa nhà

1. Nhà A: 3 tầng - Nhà hành chính quản trị , Khoa Khám bệnh - LCK

Diện tích mặt bằng xây dựng: 709,14 m^2;

2. Nhà B : 3 tầng - Nhà khoa nội, khoa ngoại, Cấp cứu, YHCT

Diện tích mặt bằng xây dựng: 819,76 m^2;

3. Nhà C: 2 tầng - Nhà khoa sản: 482,15 m^2;

Diện tích mặt bằng xây dựng: 482,15 m^2;

4. Nhà D: 2 tầng - Nhà kỹ thuật

Diện tích mặt bằng xây dựng: 494,05 m^2

5. Nhà E: 3 tầng - Nhà khoa lây (Khoa truyền nhiễm)

Diện tích mặt bằng xây dựng: 396 m^2;

6. Nhà vệ sinh phòng dịch: 2 tầng

Diện tích mặt bằng xây dựng: 239,65 m^2

7. Nhà phục vụ: 02 tấng

Diện tích mặt bằng xây dựng: 256,16m^2

8. Nhà vĩnh biệt: 01 tầng

Diện tích mặt bằng xây dựng: 179,32m^2

Nhà đội xe : 01 tầng

Diện tích mặt bằng xây dựng: 119,65 m^2

9. Nhà bảo vệ: 01 tầng

Diện tích mặt bằng xây dựng: 20,47

10. Nhà 1 tầng rải rác gần khu tường rào sau viện (Nhà để máy nổ dự phòng, Nhà kho chứa rác thải nguy hại)

Diện tích mặt bằng xây dựng: 117,59 m^2

11Nhà vệ sinh ngoài trời

Diện tích mặt bằng xây dựng: 95,52 m^2

12. Nhà lợp mái tôn

Diện tích mặt bằng xây dựng: 904,55 m^2

13. Hành lang

Diện tích mặt bằng xây dựng: 279,6 m^2

II. Các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật:

Đường giao thông, khuôn viên, bồn hoa, tường rào: Diện tích mặt bằng xây dựng: 5314,36 m^2

1. Các điều kiện vệ sinh môi trường:

1. Rác thải sinh hoạt:

Bệnh viện có nơi tập trung rác sinh hoạt. Bệnh viện có hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường và Đô thị Yên Châu để xử lý rác sinh hoạt.

2. Rác thải y tế:

Bệnh viện có nơi tập trung rác thải y tế, phân loại, xử lý tuân theo quy định chung của quy chế quản lý chất thải y tế. Bệnh viện tự xử lý rác thải bằng phương pháp đốt với lò đốt rác công suất 30kg/h

3. Xử lý nước thải

Có hệ thống xử lý nước thải công xuất 80m^3 / ngày đêm.

4. An toàn bức xạ:

Bệnh viện đã được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La cấp Giấy phép an toàn bức xạ năm 2018.

5. Thoát nước:

Gồm hệ thống thoạt nước mưa về các hố ga thu nước bằng ống bê tông về hố ga tập trung bố trí tại các góc khuất, thuận tiện đưa vào hệ thống thoạt nước chung của đơn vị.

2. Hệ thống phụ trợ:

1. Phòng cháy và chữa cháy

Bệnh viện có hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

2. Thông tin liên lạc và quản lý:

Bệnh viện đã lắp đặt hệ thống điện thoại, internet;

3. Nguồn điện:

Bệnh viện sử dụng hệ thống điện quốc gia đảm bảo nguồn đi liên tục 24/24/h;

Bệnh viện có hợp đồng về việc cung cấp điện với Công ty điện lực Sơn La - Chi nhánh Mai Sơn - Yên Châu.

4. Nguồn nước sạch:

Bệnh viện sử dụng nước máy có hợp đồng về việc cung cấp nước với Công ty Cấp Nước Sơn La.

C. TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Nguyên giá TSCĐ
	THIẾT BỊ ĐIỀU TRỊ		
1	Bộ mở khí quản:	2016	92.000.000
2	Bộ mở khí quản:	2016	92.000.000
3	Giường cấp cứu:	2016	58.000.000
4	Giường cấp cứu:	2016	58.000.000
5	Giường cấp cứu:	2016	58.000.000
6	Giường cấp cứu:	2016	58.000.000
7	Giường cấp cứu:	2016	58.000.000
8	Giường cấp cứu:	2016	58.000.000

9	Giường cấp cứu:	2016	58.000.000
10	Giường cấp cứu:	2016	58.000.000
11	Máy đo nồng độ bảo hòa ô xy trong máu:	2013	16.585.744
12	Máy đo nồng độ bảo hòa ô xy trong máu	2013	16.585.744
13	Máy hút dịch	2011	15.606.980
14	Máy hút dịch	1998	6.991.740
15	Máy hút điện:	2016	49.500.000
16	Máy hút dịch chạy điện	2019	27.687.000
17	Máy khi dung siêu âm	2011	10.616.854
18	Máy sốc rung tim có tạo nhịp	2013	171.389.399
19	Máy tạo oxy di động 5 lít/ phút:	2016	49.000.000
20	Máy tạo oxy di động 5 lít/ phút:	2016	49.000.000
21	Máy thở sách tay Ac coma	2004	137.544.000
22	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số:	2016	318.000.000
23	Tủ sấy điện:	2014	12.868.340
24	Máy tạo Oxy 5l	2019	21.000.000
25	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2020	28.000.000
26	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2020	28.000.000
27	Máy thở Vsmart	2020	106.000.000
28	Hệ thống nội soi dạ dày đại tràng video có chức năng CĐ ung thư sớm	2021	2.297.000.000
29	Máy thở	2012	414.014.327
30	Xe cáng đẩy bệnh nhân	2024	18.800.000
31	Máy theo dõi bệnh nhân	2024	21.430.985
32	Bình Oxy + Van giản áp + Đồng hồ + Bộ làm ẩm:	2016	10.000.000
33	Bình Oxy + Van giản áp + Đồng hồ + Bộ làm ẩm:	2016	10.000.000
34	Bình Oxy + Van giản áp + Đồng hồ + Bộ làm ẩm:	2016	10.000.000
35	Bình Oxy + Van giản áp + Đồng hồ + Bộ làm ẩm:	2016	10.000.000
36	Bình Oxy + Van giản áp + Đồng hồ + Bộ làm ẩm:	2016	10.000.000
37	Bình Oxy + Van giản áp + Đồng hồ + Bộ làm ẩm:	2016	10.000.000
38	Bình Oxy + Van giản áp + Đồng hồ + Bộ làm ẩm:	2016	10.000.000
39	Bình Oxy + Van giản áp + Đồng hồ + Bộ làm ẩm:	2016	10.000.000
40	Bình Oxy + Van giản áp + Đồng hồ + Bộ làm ẩm:	2016	10.000.000
41	Bình Oxy + Van giản áp + Đồng	2016	10.000.000

	hồ + Bộ làm ẩm:		
42	Bộ nguồn trung tâm	2016	14.300.000
43	Hệ thống phần mềm kết nối máy xét nghiệm	2016	210.000.000
44	Hệ thống phần mềm quản lý Bệnh viện	2016	350.000.000
45	Hệ thống phần mềm quản lý xếp hàng tự động	2016	40.000.000
46	Lưu điện Santak C2K True Online	2016	21.000.000
47	Máy chủ IBM System x3650 M4	2016	97.000.000
48	Tủ bảo ôn:	2013	10.065.000
49	Tủ lạnh trữ máu:	2016	278.000.000
50	Bàn khám bệnh	2014	5.158.550
51	Máy giặt công nghiệp	2012	342.066.221
52	Máy sấy đồ vải > 30KG	2016	552.000.000
53	Nồi hấp 75 lít	2016	270.000.000
54	Nồi hấp 75 lít	2016	270.000.000
55	Tủ sấy 250oC	2011	44.950.000
56	Tủ sấy 250oC	2011	44.950.000
57	Tủ sấy	2013	40.365.127
58	Tủ sấy	2013	40.365.127
59	Tủ sấy	2013	40.365.127
60	Hệ thống xử lý nước thải	2019	7.330.856.000
61	Máy giặt LG Invert 21kg T2721	2019	19.990.000
62	Bàn khám bệnh:	2014	5.158.550
63	Bộ điều khiển phát số	2016	36.000.000
64	Bộ dụng cụ chích chắp lẹo:	2016	96.000.000
65	Bộ dụng cụ khám điều trị nội soi TMH + Ghế:	2016	1.862.000.000
66	Bộ dụng cụ mổ quặm mí mắt: 01 bộ: gồm: 24 loại = 30 món	2013	13.975.867
67	Bộ khám Tai mũi họng	2012	8.900.000
68	Bộ soi bóng đồng tử khúc xạ, bao gồm: Kính soi màng lưới, kiểu: RX-3 và thanh thử thị lực, HATA, kiểu: K-0101: 01bộ:	2013	24.049.310
69	Đèn Cla khám tai mũi họng	2015	11.500.000
70	Đèn gù:	2016	35.000.000
71	Đèn khám mắt hình búa, kiểu: 01bộ	2013	20.580.659
72	Máy điện tim:	2013	27.642.906
73	Máy đo độ loãng xương:	2017	166.000.000
74	Máy ghế khám điều trị Tai mũi họng bao gồm: Ghế khám tai mũi họng, kiểu: MC-4000 A và máy điều trị tai mũi họng, kiểu	2013	228.237.197

	UE 3000: 01bộ:		
75	Máy sinh hiển vi khám mắt	2013	68.148.000
76	Optic soi tai O đường kính 3mm dài 110cm	2019	25.000.000
77	Máy Nội soi Tai Mũi Họng	2019	126.000.000
78	Hệ thống máy ghế răng	2013	500.557.788
79	Optic soi tai O đường kính 4mm dài 175cm	2019	21.000.000
80	Máy thở Vsmart	2020	106.000.000
81	Máy điện tim:	2013	27.642.906
82	Máy theo dõi bệnh nhân	2024	21.430.985
83	Máy điện tim	2013	27.642.906
84	Máy khí rung siêu âm	2016	30.000.000
85	Máy hút dịch chạy điện	2019	27.687.000
86	Máy thở Vsmart	2020	185.000.000
87	Đèn chiếu vàng da	2016	280.000.000
88	Bàn mổ đa năng thủy lực:	2013	225.922.389
89	Bàn mổ đại phẫu	1998	29.500.000
90	Bàn tiểu phẫu đa năng , ghế xoay INOX	2012	5.400.000
91	Bộ dụng cụ cắt amydal	2016	341.000.000
92	Bộ dụng cụ khám răng	2004	34.065.000
93	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình: 01 bộ	2013	69.233.300
94	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa: 01 bộ: gồm: 48 loại = 81 món	2013	54.008.434
95	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa: 01 bộ: gồm: 48 loại = 81 món	2013	54.008.434
96	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa:	2016	748.000.000
97	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương 17chi tiết	2006	28.900.000
98	Bộ dụng cụ tiểu phẫu:	2016	54.500.000
99	Bộ dụng cụ tiểu phẫu:	2016	54.500.000
100	Bộ phẫu thuật xương:	2016	958.000.000
101	Dao mổ điện cao tần 300W	2016	452.000.000
102	Đèn gù:	2016	35.000.000
103	Đèn gù:	2016	35.000.000
104	Đèn mổ di động (Mobile operating lignt): 01bộ	2013	83.305.278
105	Đèn mổ di động (Mobile operating lignt): 01bộ	2013	83.305.278
106	Đèn mổ treo trần (Ceiling operating lignt): 01bộ	2013	88.907.348
107	Đèn mổ treo trần 120.000 Lux: Model Polalis	2016	657.000.000
108	Hệ thống báo gọi Y tá:	2016	468.500.000
109	Hệ thống rửa tay vô trùng cho phẫu thuật viên:	2016	375.000.000

110	Máy cắt đốt cao tần >300W	2013	89.701.205
111	Máy đo nồng độ bảo hòa ô xy trong máu:	2013	16.585.744
112	Máy gây mê kèm thở - Máy nén khí:	2014	661.637.513
113	Máy gây mê kèm thở:	2016	1.580.000.000
114	Máy hút điện	2016	49.500.000
115	Máy tạo oxy di động 5 lít/ phút:	2016	49.000.000
116	Máy theo dõi phẫu thuật 6 thông số (có EtCO2)	2016	360.000.000
117	Tủ sấy điện	2014	12.868.340
118	Tủ sấy hiện thị số 250oC/53L	2012	38.450.000
119	Máy tao ôxy 5L	2019	21.000.000
120	Máy monitor theo dõi bệnh nhân	2019	348.900.000
121	Hệ thống PT nội soi ổ bụng (Kèm theo dao mổ điện)	2019	2.749.800.000
122	Xe cáng đẩy bệnh nhân	2024	18.800.000
123	Bộ dặt nội khí quản có camera	2024	29.500.000
124	Máy khoan xương đa năng	2024	69.000.000
125	Máy theo dõi bệnh nhân	2024	21.430.985
126	Máy theo dõi bệnh nhân	2024	21.430.985
127	Bơm tiêm điện	2024	21.430.985
128	Bơm tiêm điện	2024	21.430.985
129	Bàn đẻ 2 cái	2002	8.147.600
130	Bàn đẻ INOX	2011	59.460.000
131	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	2011	85.390.000
132	Bơm truyền dịch	2011	17.783.743
133	Đèn gù	2016	35.000.000
134	Đèn gù	2016	35.000.000
135	Máy hút dịch cho trẻ sơ sinh	2016	49.000.000
136	Máy hút dịch trẻ sơ sinh	2011	10.360.000
137	Máy Monitor sản khoa	2014	65.186.620
138	Máy monitor theo dõi sản khoa	2004	123.500.000
139	Máy soi cổ tử cung	2016	455.000.000
140	Máy tạo oxy di động 5 lít/ phút	2016	49.000.000
141	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2016	318.000.000
142	Tủ sấy hiện thị số 250oC /53L	2012	38.450.000
143	Máy tạo Oxy 5 lit	2019	21.000.000
144	Máy phun khử khuẩn	2012	91.796.556
145	Máy theo dõi sản khoa	2021	89.600.000
146	Máy theo dõi bệnh nhân	2024	21.430.985
147	Máy khí rung siêu âm	2016	30.000.000
148	Máy thở Vsmart	2020	106.000.000
149	Máy hút ẩm TI ROS TS-885	2015	6.200.000
150	Máy hút ẩm TI ROS TS-885	2015	6.200.000
151	Tủ sấy điện:	2014	12.868.340

152	Tủ sấy 250 độ C >50 lít	2016	90.000.000
153	Ám sắc thuốc 16 ấm	2014	69.500.000
154	Máy châm cứu	2016	48.000.000
155	Máy châm cứu	2016	48.000.000
156	Máy điều trị điện từ trường điện tĩnh	2013	95.243.992
157	Máy Laser điều trị	2013	44.753.201
158	Máy Laser điều trị	2013	44.753.201
159	Máy sóng ngắn điều trị	2013	191.635.502
160	Máy sóng ngắn điều trị	2013	191.635.502
161	Máy nén khí (Máy nạp oxy)	2008	8.000.000
162	Máy tạo oxy di động:	2013	189.800.000
	MÁY XÉT NGHIỆM		
1	Kính hiển vi 2 mắt	2013	27.013.054
2	Kính hiển vi Olympus	2004	9.312.000
3	Máy ly tâm đa năng	2013	45.455.096
4	Máy ly tâm hiện thị số	2012	43.400.000
5	Máy ly tâm ống mao dẫn	2013	46.289.517
6	Máy phân tích huyết học 30 thông số (3 thành phần bạch cầu)	2016	445.000.000
7	Máy phân tích nước tiểu 11 thông số	2016	64.000.000
8	Máy phân tích sinh hóa tự động	2016	2.624.000.000
9	Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	2018	39.000.000
10	Máy xét nghiệm nước tiểu	2015	38.690.000
11	Máy XNSH bán tự động	2008	65.000.000
12	Pipette + giá (3 loại 1 bộ)	2016	64.000.000
13	Tủ Ấm	2013	39.880.000
14	Tủ lạnh bảo quản	2016	178.000.000
15	Tủ lạnh trữ máu	2013	88.475.187
16	Tủ lạnh trữ máu	2016	278.000.000
17	Máy xét nghiệm HBA1C	2019	95.000.000
18	Máy phân tích điện giải tự động	06/2020	150.000.000
19	Máy phân tích nước tiểu tự động	12/2020	68.000.000
20	Máy xét nghiệm đông máu	2024	408.000.000
21	Máy phân tích miễn dịch	2024	59.850.000
22	Bộ PiPet: Model 8-104-00-9; 8-105-00-9; 8-106-00-9;	2013	14.655.731
23	Kính hiển vi 2 mắt	2013	27.013.054
24	Kính hiển vi Olympus	2004	9.312.000
25	Máy ly tâm đa năng	2013	45.455.096
26	Máy ly tâm hiện thị số	2012	43.400.000
27	Máy ly tâm ống mao dẫn	2013	46.289.517
28	Máy phân tích huyết học 30 thông số (3 thành phần bạch cầu)	2016	445.000.000

29	Máy phân tích nước tiểu 11 thông số	2016	64.000.000
30	Máy phân tích sinh hóa tự động	2016	2.624.000.000
31	Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	2018	39.000.000
32	Máy xét nghiệm nước tiểu	2015	38.690.000
33	Máy XNSH bán tự động	2008	65.000.000
34	Pipette + giá (3 loại 1 bộ)	2016	64.000.000
35	Tủ Ấm	2013	39.880.000
36	Tủ lạnh bảo quản	2016	178.000.000
37	Tủ lạnh trữ máu	2013	88.475.187
38	Tủ lạnh trữ máu	2016	278.000.000
39	Máy xét nghiệm HBA1C	2019	95.000.000
40	Máy phân tích điện giải tự động	06/2020	150.000.000
41	Máy phân tích nước tiểu tự động	12/2020	68.000.000
42	Máy xét nghiệm đông máu	2024	408.000.000
43	Máy phân tích miễn dịch	2024	59.850.000
44	Bộ PiPet: Model 8-104-00-9; 8-105-00-9; 8-106-00-9;	2013	14.655.731
45	Kính hiển vi 2 mắt	2013	27.013.054
46	Kính hiển vi Olympus	2004	9.312.000
	MÁY X-QUANG		
1	Hệ thống X - Quang kỹ thuật số	2017	283.000.000
2	Hệ thống X - Quang tăng sáng truyền hình > 500mA: Model Flexavision SFd	2016	5.198.000.000
3	Máy X Quang di động chụp tổng hợp cao tần	2010	591.700.000
4	Máy chụp XQ thường quy	2003	324.902.000
5	Máy đo lưu huyết não	2017	200.000.000
6	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò kèm máy in	2013	351.029.894
7	Máy siêu âm màu 4d 3 đầu dò kèm máy in màu, máy in đen trắng, xe đẩy	2016	2.970.000.000
8	Máy X - Quang cao tần	2013	574.934.825
9	Cassette KTS 24x30	2019	22.500.000
10	Cassette kỹ thuật số 35.4cm x 43cm	2018	46.000.000
11	Máy siêu âm xách tay đen trắng 2 đầu dò kèm máy in	2013	210.197.541